

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

Số: 01/2012/QĐ.UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Nghệ An, ngày 04 tháng 01 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành đơn giá xây dựng mới nhà và vật kiến trúc phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ về công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất: số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004, số 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006, số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 và số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009;

Căn cứ Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng Nghệ An tại Tờ trình số 2058/TTr-SXD ngày 19/12/2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá xây dựng mới nhà, vật kiến trúc phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An, gồm:

1. Đơn giá xây dựng mới các loại nhà - Bảng số 1.

2. Đơn giá xây dựng mới các công trình khác (vật kiến trúc) - Bảng số 2.

Điều 2. Đơn giá ban hành tại Điều 1, Quyết định này là mức giá tối đa, làm cơ sở cho việc xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật.

1. Khi áp dụng Đơn giá ban hành tại Điều 1, Quyết định này (trừ nhà sàn) để lập phương án bồi thường, hỗ trợ đối với các khu vực được điều chỉnh theo hệ số K như sau:

- K= 1,1 đối với các huyện: Kỳ Sơn, Tương Dương, Quế Phong, Quỳnh Châu, Con Cuông.

- $K = 1,00$ đối với khu vực còn lại.

2. Về diện tích xây dựng: Diện tích xây dựng là diện tích được che phủ xác định dựa trên hình chiếu theo phương thẳng đứng của các kích thước phủ bì tòa nhà trên mặt đất khi đã hoàn thiện. Diện tích xây dựng không bao gồm:

- Các kết cấu xây dựng hoặc các bộ phận của kết cấu không được vươn lên trên mặt đất.

- Các bộ phận phụ: thang bộ ngoài nhà, đường dốc ngoài nhà, bậc tam cấp, mái đua, các tấm chắn nắng ngang, mái treo, đèn đường.

- Các diện tích chiếm chỗ của các thiết bị ngoài trời, ví dụ nhà kính, nhà phụ và các nhà bảo quản.

3. Về diện tích sàn: Diện tích sàn được tính theo các kích thước phủ bì của các bộ phận bao quanh sàn.

4. Đối với nhà có đóng trần, lambri, rui chông, khuôn cửa được tính riêng; đối với nhà có cửa sổ 2 lớp thì cửa lớp trong được tính riêng; đối với nhà có cửa đi 2 lớp thì cửa lớp ngoài được tính riêng; đối với nhà 2 lớp mái thì lớp mái trong được tính riêng; đối với nhà có ốp tường thì được tính thêm phần chênh lệch giữa đơn giá ốp tường với đơn giá sơn hoặc quét vôi (không tính phần ốp có chiều cao $\leq 2\text{m}$ đối với nhà bếp và nhà vệ sinh đã được tính trong đơn giá).

5. Phương pháp xác định tỷ lệ chất lượng còn lại của nhà: theo các phương pháp hướng dẫn tại Thông tư số 13/LB-TT ngày 18/8/1994 của Liên Bộ Xây dựng - Tài chính - Vật giá Chính phủ.

6. Đối với nhà có bố trí bếp nấu ăn trong nhà (xây ngăn tủ bếp, đồ tắm BTCT dày 10cm, ốp gạch tường, mặt bàn bếp) khi áp dụng đơn giá này để xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ được nhân thêm hệ số điều chỉnh tối đa $K = 1,03$ trên toàn bộ diện tích đối với nhà 1 tầng, nhà 2 tầng trở lên tính trên diện tích của tầng có bố trí bếp.

7. Đối với các mẫu nhà xây dựng có kiến trúc, kết cấu, chiều cao nhà, chiều cao móng và sử dụng loại vật liệu không phù hợp hoàn toàn với những mẫu nhà hiện có trong các Bảng số 1 và Bảng số 2 của Điều 1 Quyết định này thì khi xác định giá bồi thường, hỗ trợ, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các huyện, thành, thị căn cứ vào hiện trạng thực tế và đơn giá các mẫu nhà tương đương đã quy định tại các Bảng số 1 và Bảng số 2 của Quyết định này để tính chênh lệch bù trừ.

8. Trường hợp đặc biệt đối với các mẫu nhà có kiến trúc, kết cấu, sử dụng loại vật liệu không thể vận dụng được đơn giá các mẫu nhà đã quy định tại Bảng số 1 (hoặc những vật kiến trúc không có trong Bảng số 2) của quyết định này để tính giá bồi thường, hỗ trợ thì Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tính giá bồi thường, hỗ trợ theo dự toán xây dựng thực tế của công trình đó tại thời điểm bồi thường, hỗ trợ theo Đơn giá xây dựng công trình đã được UBND tỉnh công bố, giá vật liệu xây dựng do Liên Sở Xây dựng - Tài chính công bố (trường hợp không có trong hệ thống giá tỉnh công bố thì căn cứ vào báo giá nhà sản xuất, thông tin giá nhà cung cấp, giá thực tế trên thị trường tại địa bàn để áp dụng) và thỏa thuận với các đối tượng được bồi thường, hỗ trợ. Dự toán chi phí chỉ tính đến chi phí trực tiếp và thuế giá trị gia tăng trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định cùng với phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

9. Đối với nhà sản các loại khi lập phương án đền bù về nhà sản thì Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương để tính toán cho phù hợp nhưng không vượt mức giá tối đa quy định nói trên.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 107/2010/QĐ.UBND ngày 23/12/2010 của UBND tỉnh ban hành đơn giá xây dựng nhà và vật kiến trúc phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2. Các phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực và Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã hoàn thành việc thanh toán tiền cho các đối tượng được bồi thường, hỗ trợ thì vẫn thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Huỳnh Thanh Điền

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bảng số 1
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG MỚI CÁC LOẠI NHÀ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2012/QĐ.UBND ngày 04/01/2012)

Số TT	Các loại nhà và công trình kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
I	Nhà ở		
1	Nhà ở gia đình 1 tầng không có trần bê tông. Móng đá học có chiều cao $\leq 1\text{m}$ kê từ đáy móng, nền láng vữa xi măng, tường quét vôi ve, chiều cao nhà từ 3,3m đến $\leq 3,6\text{ m}$ (không kể chiều cao mái).		
1.1	Nhà via tầng đa		
a	Tường nhà xây bằng gạch chỉ chịu lực chính dày 220 hoặc xây đá học dày 220 đến 300.		
	- Mái ngói	m ² X.D	2.420.000
	- Mái tôn tráng kẽm	m ² X.D	2.370.000
	- Mái phibrô xi măng	m ² X.D	2.250.000
b	Tường nhà xây bằng gạch chỉ 110 hoặc táp lô 170		
	- Mái ngói	m ² X.D	2.260.000
	- Mái tôn tráng kẽm	m ² X.D	2.210.000
	- Mái phibrô xi măng	m ² X.D	2.090.000
c	Tường nhà xây gạch Tuynel 6 lỗ nằm 150		
	- Mái ngói	m ² X.D	2.340.000
	- Mái tôn tráng kẽm	m ² X.D	2.290.000
	- Mái phibrô xi măng	m ² X.D	2.170.000
1.2	Nhà mái chẩy không có via tầng đa		
a	Tường nhà xây bằng gạch chỉ chịu lực chính dày 220 hoặc xây đá học dày 220 đến 300.		
	- Mái ngói	m ² X.D	2.260.000
	- Mái tôn tráng kẽm	m ² X.D	2.210.000
	- Mái phibrô xi măng	m ² X.D	2.090.000
b	Tường nhà xây bằng gạch chỉ 110 hoặc táp lô		
	- Mái ngói	m ² X.D	2.000.000

	- Mái tôn tráng kẽm	m ² X.D	1.950.000
	- Mái phibrô xi măng	m ² X.D	1.830.000
c	Tường nhà xây gạch Tuynel 6 lỗ nằm 150		
	- Mái ngói	m ² X.D	2.140.000
	- Mái tôn tráng kẽm	m ² X.D	2.090.000
	- Mái phibrô xi măng	m ² X.D	1.970.000
	Trường hợp nhà có chiều cao khác với chiều cao trên (không kể chiều cao mái) thì được điều chỉnh hệ số như sau:		
	Chiều cao nhà < 3,3m : K = 0,95		
	Chiều cao nhà > 3,6m đến ≤ 4,0m : K = 1,05		
	Chiều cao nhà > 4,0m đến ≤ 4,5m : K = 1,11		
	Trường hợp nhà mái thái thì được điều chỉnh hệ số 1,15		
2	Nhà Cột gỗ, chiều cao đóng hợp 2,5-3,0 m. Móng đá hộc có chiều cao ≤ 1m kể từ đáy móng đối với tường bao xây, nền láng vữa xi măng.		
2.1	Nhà cột gỗ kê, mái ngói		
	- Tường bao xây gạch chỉ 220 hoặc xây đá 220 - 300	m ² X.D	1.840.000
	- Tường bao xây bằng gạch chỉ 110 hoặc táp lô	m ² X.D	1.700.000
	- Tường bao xây gạch Tuynel 6 lỗ nằm 150	m ² X.D	1.760.000
	- Bao che thùng ván gỗ	m ² X.D	980.000
	- Bao che các vật liệu khác	m ² X.D	850.000
2.2	Nhà cột gỗ kê, mái tôn tráng kẽm		
	- Tường bao xây gạch chỉ 220 hoặc xây đá 220 - 300	m ² X.D	1.790.000
	- Tường bao xây bằng gạch chỉ 110 hoặc táp lô	m ² X.D	1.650.000
	- Tường bao xây gạch Tuynel 6 lỗ nằm 150	m ² X.D	1.710.000
	- Bao che thùng ván gỗ	m ² X.D	930.000
	- Bao che các vật liệu khác	m ² X.D	800.000
2.3	Nhà cột gỗ kê, mái phibrô xi măng		
	- Tường bao xây gạch chỉ 220 hoặc xây đá 220 - 300	m ² X.D	1.690.000
	- Tường bao xây bằng gạch chỉ 110 hoặc táp lô	m ² X.D	1.550.000
	- Tường bao xây gạch Tuynel 6 lỗ nằm 150	m ² X.D	1.610.000
	- Bao che thùng ván gỗ	m ² X.D	850.000

	- Bao che các vật liệu khác	m ² X.D	720.000
2.4	Nhà cột gỗ kê, mái gỗ		
	- Tường bao xây gạch chỉ 220 hoặc xây đá 220 - 300	m ² X.D	1.740.000
	- Tường bao xây bằng gạch chỉ 110 hoặc táp lô	m ² X.D	1.600.000
	- Tường bao xây gạch Tuynel 6 lỗ nằm 150	m ² X.D	1.660.000
	- Bao che thùng ván gỗ	m ² X.D	890.000
	- Bao che các vật liệu khác	m ² X.D	760.000
2.5	Nhà cột gỗ chôn, mái ngói		
	- Tường bao xây gạch chỉ 220 hoặc xây đá 220 - 300	m ² X.D	1.420.000
	- Tường bao xây bằng gạch chỉ 110 hoặc táp lô	m ² X.D	1.310.000
	- Tường bao xây gạch Tuynel 6 lỗ nằm 150	m ² X.D	1.360.000
	- Bao che thùng ván gỗ	m ² X.D	760.000
	- Bao che các vật liệu khác	m ² X.D	660.000
2.6	Nhà cột gỗ chôn, mái tôn tráng kẽm		
	- Tường bao xây gạch chỉ 220 hoặc xây đá 220 - 300	m ² X.D	1.370.000
	- Tường bao xây bằng gạch chỉ 110 hoặc táp lô	m ² X.D	1.260.000
	- Tường bao xây gạch Tuynel 6 lỗ nằm 150	m ² X.D	1.310.000
	- Bao che thùng ván gỗ	m ² X.D	710.000
	- Bao che các vật liệu khác	m ² X.D	610.000
2.7	Nhà cột gỗ chôn, mái phibrô xi măng		
	- Tường bao xây gạch chỉ 220 hoặc xây đá 220 - 300	m ² X.D	1.260.000
	- Tường bao xây bằng gạch chỉ 110 hoặc táp lô	m ² X.D	1.160.000
	- Tường bao xây gạch Tuynel 6 lỗ nằm 150	m ² X.D	1.210.000
	- Bao che thùng ván gỗ	m ² X.D	630.000
	- Bao che các vật liệu khác	m ² X.D	530.000
2.8	Nhà cột gỗ chôn, mái gỗ		
	- Tường bao xây gạch chỉ 220 hoặc xây đá 220 - 300	m ² X.D	1.315.000
	- Tường bao xây bằng gạch chỉ 110 hoặc táp lô	m ² X.D	1.210.000
	- Tường bao xây gạch Tuynel 6 lỗ nằm 150	m ² X.D	1.260.000
	- Bao che thùng ván gỗ	m ² X.D	670.000
	- Bao che các vật liệu khác	m ² X.D	570.000
2.9	Nhà cột chôn, mái lợp tranh, bao che bằng vật liệu dễ cháy	m ² X.D	520.000

	<i>Trường hợp nhà có chiều cao khác với chiều cao trên (không kể chiều cao mái) thì được điều chỉnh hệ số như sau:</i>		
	Chiều cao nhà < 2,5m : K = 0,95		
	Chiều cao nhà > 3,0m : K = 1,05		
3	Nhà sàn		
3.1	<i>Nhà sàn gỗ cột kê, một lớp sàn, đường kính cột 25 ÷ 30cm, chiều cao cột 5,7 ÷ 6,0m</i>		
a	Nhà sàn gỗ, cột kê, vách gỗ, mái ngói		
	- Gỗ khung nhà nhóm 1, nhóm 2; các kết cấu khác gỗ nhóm 3 trở xuống	m ² X.D	1.180.000
	- Gỗ khung nhà nhóm 1, nhóm 2 chiếm 40% đến 60%	m ² X.D	1.070.000
	- Gỗ nhóm 3 trở xuống	m ² X.D	980.000
b	Nhà sàn gỗ, cột kê, vách gỗ, mái tôn		
	- Gỗ khung nhà nhóm 1, nhóm 2; các kết cấu khác gỗ nhóm 3 trở xuống	m ² X.D	1.140.000
	- Gỗ khung nhà nhóm 1, nhóm 2 chiếm 40% đến 60%	m ² X.D	1.030.000
	- Gỗ nhóm 3 trở xuống	m ² X.D	930.000
c	Nhà sàn gỗ, cột kê, vách gỗ, mái phibrô xi măng		
	- Gỗ khung nhà nhóm 1, nhóm 2; các kết cấu khác gỗ nhóm 3 trở xuống	m ² X.D	1.030.000
	- Gỗ khung nhà nhóm 1, nhóm 2 chiếm 40% đến 60%	m ² X.D	930.000
	- Gỗ nhóm 3 trở xuống	m ² X.D	850.000
d	Nhà sàn gỗ, cột kê, vách gỗ, mái gỗ		
	- Gỗ khung nhà nhóm 1, nhóm 2; các kết cấu khác gỗ nhóm 3 trở xuống	m ² X.D	1.120.000
	- Gỗ khung nhà nhóm 1, nhóm 2 chiếm 40% đến 60%	m ² X.D	1.010.000
	- Gỗ nhóm 3 trở xuống	m ² X.D	910.000
e	Nhà sàn gỗ, cột kê, vách gỗ, mái tranh		
	- Gỗ khung nhà nhóm 1, nhóm 2; các kết cấu khác gỗ nhóm 3 trở xuống	m ² X.D	1.000.000
	- Gỗ khung nhà nhóm 1, nhóm 2 chiếm 40% đến 60%	m ² X.D	900.000
	- Gỗ nhóm 3 trở xuống	m ² X.D	800.000

3.2	Nhà sàn gỗ cột chôn, đường kính cột 20 ÷ 25cm, chiều cao cột 5,0 ÷ 5,7m		
a	Nhà sàn gỗ, cột chôn, vách gỗ, mái ngói		
	- Gỗ nhóm 1, nhóm 2 chiếm 40% đến 60%	m ² X.D	910.000
	- Gỗ nhóm 3 trở xuống	m ² X.D	800.000
b	Nhà sàn gỗ, cột chôn, vách gỗ, mái tôn		
	- Gỗ nhóm 1, nhóm 2 chiếm 40% đến 60%	m ² X.D	870.000
	- Gỗ nhóm 3 trở xuống	m ² X.D	750.000
c	Nhà sàn gỗ, cột chôn, vách gỗ, mái phibrô xi măng		
	- Gỗ nhóm 1, nhóm 2 chiếm 40% đến 60%	m ² X.D	790.000
	- Gỗ nhóm 3 trở xuống	m ² X.D	680.000
d	Nhà sàn gỗ, cột chôn, vách gỗ, mái gỗ		
	- Gỗ nhóm 1, nhóm 2 chiếm 40% đến 60%	m ² X.D	840.000
	- Gỗ nhóm 3 trở xuống	m ² X.D	720.000
e	Nhà sàn gỗ, cột chôn, vách gỗ, mái tranh		
	- Gỗ nhóm 1, nhóm 2 chiếm 40% đến 60%	m ² X.D	760.000
	- Gỗ nhóm 3 trở xuống	m ² X.D	650.000
f	Nhà sàn cột gỗ, sàn tre, mét, thung phen, lợp tranh	m ² X.D	600.000
3.3	Nhà sàn hỗn hợp		
a	Nhà sàn cột, dầm bằng BTCT, sàn gỗ, vách gỗ, mái ngói		
	- Gỗ khung nhà nhóm 1, nhóm 2; các kết cấu khác gỗ nhóm 3 trở xuống	m ² X.D	1.960.000
	- Gỗ khung nhà nhóm 1, nhóm 2 chiếm 40% đến 60%	m ² X.D	1.850.000
	- Gỗ nhóm 3 trở xuống	m ² X.D	1.780.000
b	Nhà sàn cột, dầm bằng BTCT, sàn gỗ, vách gỗ, mái tôn		
	- Gỗ khung nhà nhóm 1, nhóm 2; các kết cấu khác gỗ nhóm 3 trở xuống	m ² X.D	1.910.000
	- Gỗ khung nhà nhóm 1, nhóm 2 chiếm 40% đến 60%	m ² X.D	1.810.000
	- Gỗ nhóm 3 trở xuống	m ² X.D	1.730.000
c	Nhà sàn cột, dầm bằng BTCT, sàn gỗ, vách gỗ, mái phibrô xi măng		

	- Gõ khung nhà nhóm 1, nhóm 2; các kết cấu khác gỗ nhóm 3 trở xuống	m ² X.D	1.810.000
	- Gõ khung nhà nhóm 1, nhóm 2 chiếm 40% đến 60%	m ² X.D	1.700.000
	- Gõ nhóm 3 trở xuống	m ² X.D	1.620.000
d	Nhà sàn cột, dầm bằng BTCT, sàn gỗ, vách gỗ, mái gỗ		
	- Gõ khung nhà nhóm 1, nhóm 2; các kết cấu khác gỗ nhóm 3 trở xuống	m ² X.D	1.900.000
	- Gõ khung nhà nhóm 1, nhóm 2 chiếm 40% đến 60%	m ² X.D	1.790.000
	- Gõ nhóm 3 trở xuống	m ² X.D	1.720.000
e	Nhà sàn, dầm bằng BTCT, sàn gỗ, vách gỗ, mái tranh		
	- Gõ khung nhà nhóm 1, nhóm 2; các kết cấu khác gỗ nhóm 3 trở xuống	m ² X.D	1.780.000
	- Gõ khung nhà nhóm 1, nhóm 2 chiếm 40% đến 60%	m ² X.D	1.670.000
	- Gõ nhóm 3 trở xuống	m ² X.D	1.590.000
3.4	Chái nhà sàn (sàn, vách nếu có được tính riêng)		
a	Chái nhà sàn cột kê		
	- Mái lợp ngói	m ² X.D	330.000
	- Mái lợp tôn	m ² X.D	290.000
	- Mái lợp phibrô xi măng	m ² X.D	180.000
	- Mái lợp gỗ	m ² X.D	270.000
	- Mái lợp tranh	m ² X.D	150.000
b	Chái nhà sàn cột chôn		
	- Mái lợp ngói	m ² X.D	300.000
	- Mái lợp tôn	m ² X.D	260.000
	- Mái lợp phibrô xi măng	m ² X.D	150.000
	- Mái lợp gỗ	m ² X.D	240.000
	- Mái lợp tranh	m ² X.D	120.000
3.5	Nhà sàn để cất trữ lương thực		
a	Nhà sàn gỗ, cột kê, vách gỗ		
	- Mái lợp ngói	m ² X.D	380.000
	- Mái lợp tôn	m ² X.D	330.000
	- Mái lợp phibrô xi măng	m ² X.D	230.000

	- Mái lợp gỗ	m ² X.D	320.000
	- Mái lợp tranh	m ² X.D	200.000
b	Nhà sàn gỗ, cột chôn, vách gỗ		
	- Mái lợp ngói	m ² X.D	330.000
	- Mái lợp tôn	m ² X.D	290.000
	- Mái lợp phibrô xi măng	m ² X.D	180.000
	- Mái lợp gỗ	m ² X.D	270.000
	- Mái lợp tranh	m ² X.D	150.000
c	Nhà sàn cột gỗ, sàn tre, mét, thưng phen lợp tranh	m ² X.D	240.000
d	Nhà sàn cột tre, sàn tre, mét, thưng phen lợp tranh	m ² X.D	210.000
	Đơn giá trên đã bao gồm sàn, vách. Trường hợp nhà sàn có trần nhà, lambri; xây tường, thưng ván gỗ hoặc các vật liệu khác bao quanh tầng 1; nền láng xi măng hoặc lát gạch thì được tính bổ sung đơn giá phần kết cấu đó		
3.6	Các loại sàn, vách		
	- Sàn tre, mét	m ²	60.000
	- Sàn gỗ	m ²	240.000
	- Vách tre, mét	m ²	50.000
	- Vách gỗ	m ²	210.000
4	Nhà ở gia đình 1 tầng mái bằng BTCT không có khu vệ sinh trong nhà: Chiều cao sàn từ 3,3 đến 3,6m, móng đá hộc cao ≤ 1,2m kể từ đáy móng, nền lát gạch liên danh, sơn tường, cửa gỗ không khuôn. Bể nước nếu có được tính riêng.		
4.1	Nhà xây tường chịu lực		
a	Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 220		
	- Mái BTCT không lợp mái	m ² X.D	3.100.000
	- Mái BTCT có lợp mái ngói chống nóng	m ² X.D	3.630.000
	- Mái BTCT lợp tôn sóng màu.	m ² X.D	3.580.000
	- Mái BTCT lợp Phi brô xi măng	m ² X.D	3.470.000
b	Tường nhà xây bằng gạch chỉ 110 hoặc táp lô dày 150		
	- Nhà mái bằng	m ² X.D	2.830.000
	- Mái BTCT có lợp ngói chống nóng	m ² X.D	3.310.000
	- Mái BTCT lợp tôn sóng màu	m ² X.D	3.260.000

	- Mái BTCT lợp Phi brô xi măng	m ² X.D	3.140.000
c	Tường nhà xây gạch Tuynel 6 lỗ dày 150		
	- Nhà mái bằng	m ² X.D	2.940.000
	- Mái BTCT trên có lợp ngói	m ² X.D	3.420.000
	- Mái BTCT trên có lợp tôn sóng màu	m ² X.D	3.370.000
	- Mái BTCT trên lợp Phi brô xi măng	m ² X.D	3.250.000
4.2	Nhà có khung chịu lực		
a	Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 220		
	- Mái BTCT không lợp mái	m ² X.D	3.370.000
	- Mái BTCT có lợp mái ngói chống nóng	m ² X.D	3.800.000
	- Mái BTCT lợp tôn sóng màu	m ² X.D	3.740.000
	- Mái BTCT lợp Phi brô xi măng	m ² X.D	3.630.000
b	Tường nhà xây bằng gạch chỉ 110 hoặc tấp lô		
	- Mái BTCT	m ² X.D	3.150.000
	- Mái BTCT có lợp ngói chống nóng	m ² X.D	3.630.000
	- Mái BTCT lợp tôn sóng màu	m ² X.D	3.580.000
	- Mái BTCT lợp Phi brô xi măng	m ² X.D	3.470.000
c	Tường nhà xây gạch Tuynel 6 lỗ nằm 150		
	- Nhà mái bằng	m ² X.D	3.230.000
	- Mái BTCT trên có lợp ngói	m ² X.D	3.720.000
	- Mái BTCT trên có lợp tôn sóng màu	m ² X.D	3.670.000
	- Mái BTCT trên lợp Phi brô xi măng	m ² X.D	3.550.000
	Trường hợp nhà có chiều cao sàn bê tông khác với chiều cao trên thì được điều chỉnh hệ số nh sau:		
	Chiều cao nhà < 3,3m : K = 0,97		
	Chiều cao nhà > 3,6m đến ≤ 4,0m : K = 1,03		
	Chiều cao nhà > 4,0m đến ≤ 4,5m : K = 1,07		
	Trường hợp nhà mái thái thì được điều chỉnh hệ số 1,10		
5	Nhà ở gia đình 1 tầng mái bằng BTCT có khu vệ sinh trong nhà: Móng đá học có chiều cao từ đáy móng ≤ 1,5m, chiều cao sàn bê tông từ 3,9 đến 4,2m, cửa gỗ không khuôn, nền lát gạch liên doanh, sơn tường. Bể nước nếu có được tính riêng		

5.1	Nhà xây tường chịu lực		
a	Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 220		
	- Mái BTCT không lợp mái	m ² X.D	4.310.000
	- Mái BTCT có lợp mái ngói chống nóng	m ² X.D	4.680.000
	- Mái BTCT lợp tôn sóng màu	m ² X.D	4.630.000
	- Mái BTCT lợp Phi brô xi măng	m ² X.D	4.520.000
c	Tường nhà xây gạch Tuynel 6 lỗ nằm 150 hoặc tấp lô		
	- Nhà mái bằng	m ² X.D	3.770.000
	- Mái BTCT trên có lợp ngói	m ² X.D	4.150.000
	- Mái BTCT trên có lợp tôn sóng màu	m ² X.D	4.100.000
	- Mái BTCT trên lợp Phi brô xi măng	m ² X.D	3.980.000
5.2	Nhà có khung chịu lực		
a	Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 220		
	- Nhà mái bằng không lợp mái	m ² X.D	4.580.000
	- Mái BTCT có lợp mái ngói chống nóng	m ² X.D	5.060.000
	- Mái BTCT lợp tôn sóng màu	m ² X.D	5.010.000
	- Mái BTCT lợp Phi brô xi măng	m ² X.D	4.890.000
b	Tường nhà xây bằng gạch chỉ 110 hoặc tấp lô		
	- Mái BTCT	m ² X.D	4.090.000
	- Mái BTCT có lợp ngói chống nóng	m ² X.D	4.500.000
	- Mái BTCT lợp tôn sóng màu	m ² X.D	4.450.000
	- Mái BTCT lợp Phi brô xi măng	m ² X.D	4.330.000
c	Tường nhà xây gạch Tuynel 6 lỗ nằm 150		
	- Mái BTCT	m ² X.D	4.310.000
	- Mái BTCT trên có lợp ngói	m ² X.D	4.710.000
	- Mái BTCT trên có lợp tôn sóng màu	m ² X.D	4.660.000
	- Mái BTCT trên lợp Phi brô xi măng	m ² X.D	4.540.000
	Trường hợp nhà có chiều cao sàn bê tông khác với chiều cao trên thì được điều chỉnh hệ số như sau:		
	Chiều cao nhà < 3,9m : K = 0,97		
	Chiều cao nhà > 4,2m đến ≤ 4,6m : K = 1,03		
	Chiều cao nhà > 4,6m đến ≤ 5,0m : K = 1,06		

	Trường hợp nhà mái thái thì được điều chỉnh hệ số 1,08		
6	Nhà 2 tầng: Móng đá học có chiều cao từ đáy móng $\leq 1,5$, chiều cao sàn mái tầng 2 hoặc chiều cao đóng học tầng 2 từ 7,5 đến 8m, không có khu vệ sinh trong nhà, cửa gỗ không khuôn, nền lát gạch liên doanh, sơn tường. Bể nước nếu có được tính riêng.		
6.1	Nhà xây tường chịu lực gạch chỉ dày 220		
	- Mái ngói không đồ trần BTCT	m ² sàn	3.120.000
	- Mái BTCT không lợp mái	m ² sàn	3.400.000
	- Mái BTCT có lợp mái ngói chống nóng	m ² sàn	3.620.000
	- Mái BTCT có lợp tôn sóng màu	m ² sàn	3.600.000
	- Mái BTCT lợp Phi brô xi măng	m ² sàn	3.550.000
6.2	Nhà khung chịu lực bằng BTCT		
a	Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 220		
	- Mái BTCT không lợp mái	m ² sàn	3.660.000
	- Mái BTCT có lợp mái ngói chống nóng	m ² sàn	3.880.000
	- Mái BTCT lợp tôn sóng màu	m ² sàn	3.860.000
	- Mái BTCT lợp Phi brô xi măng	m ² sàn	3.810.000
b	Tường nhà xây bằng gạch chỉ 110		
	- Mái BTCT	m ² sàn	3.230.000
	- Mái BTCT có lợp ngói chống nóng	m ² sàn	3.400.000
	- Mái BTCT lợp tôn sóng màu	m ² sàn	3.380.000
	- Mái BTCT lợp Phi brô xi măng	m ² sàn	3.340.000
c	Tường nhà xây gạch Tuynel 6 lỗ năm 150		
	- Mái BTCT	m ² sàn	3.450.000
	- Mái BTCT trên có lợp ngói	m ² sàn	3.620.000
	- Mái BTCT trên có lợp tôn sóng màu	m ² sàn	3.600.000
	- Mái BTCT trên lợp Phi brô xi măng	m ² sàn	3.550.000

7	Nhà 2 tầng: Móng đá học có chiều cao từ đáy móng $\leq 1,5$, chiều cao sàn mái tầng 2 hoặc chiều cao đóng học tầng 2 từ 7,5 đến 8m, có khu vệ sinh trong nhà, cửa gỗ không khuôn, nền lát gạch liên doanh, sơn tường. Bể nước nếu có được tính riêng.		
7.1	Nhà xây tường chịu lực gạch chỉ dày 220		
	- Mái ngói không đồ trần BTCT	m ² sàn	3.900.000
	- Mái BTCT không lợp mái	m ² sàn	4.250.000
	- Mái BTCT có lợp mái ngói chống nóng	m ² sàn	4.520.000
	- Mái BTCT có lợp tôn sóng màu	m ² sàn	4.500.000
	- Mái BTCT lợp Phi brô xi măng	m ² sàn	4.440.000
7.2	Nhà khung chịu lực bằng BTCT		
a	Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 220		
	- Mái BTCT không lợp mái	m ² sàn	4.580.000
	- Mái BTCT có lợp mái ngói chống nóng	m ² sàn	4.840.000
	- Mái BTCT lợp tôn sóng màu	m ² sàn	4.820.000
	- Mái BTCT lợp Phi brô xi măng	m ² sàn	4.760.000
b	Tường nhà xây bằng gạch chỉ 110		
	- Mái BTCT	m ² sàn	4.040.000
	- Mái BTCT có lợp ngói chống nóng	m ² sàn	4.250.000
	- Mái BTCT lợp tôn sóng màu	m ² sàn	4.230.000
	- Mái BTCT lợp Phi brô xi măng	m ² sàn	4.170.000
c	Tường nhà xây gạch Tuynel 6 lỗ nằm 150		
	- Mái BTCT	m ² sàn	4.310.000
	- Mái BTCT trên có lợp ngói	m ² sàn	4.520.000
	- Mái BTCT trên có lợp tôn sóng màu	m ² sàn	4.500.000
	- Mái BTCT trên lợp Phi brô xi măng	m ² sàn	4.440.000
8	Nhà 3 tầng: Móng đá học có chiều cao từ đáy móng $\leq 1,5$ m, chiều cao sàn mái tầng 3 hoặc chiều cao đóng học tầng 3 từ 11m đến 12m, có khu vệ sinh trong nhà, cửa gỗ không khuôn, nền lát gạch liên doanh, tường sơn. Bể nước nếu có được tính riêng.		
8.1	Nhà xây tường chịu lực		

	Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 220		
	- Mái ngói không đồ trần BTCT	m ² sàn	3.850.000
	- Mái BTCT không lợp mái	m ² sàn	4.200.000
	- Mái BTCT có lợp mái ngói chống nóng	m ² sàn	4.440.000
	- Mái BTCT lợp tôn sóng màu	m ² sàn	4.420.000
	- Mái BTCT lợp Phi brô xi măng	m ² sàn	4.390.000
8.2	Nhà khung chịu lực		
a	Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 220		
	- Mái BTCT không lợp mái	m ² sàn	4.520.000
	- Mái BTCT có lợp mái ngói chống nóng	m ² sàn	4.710.000
	- Mái BTCT lợp tôn sóng màu	m ² sàn	4.690.000
	- Mái BTCT lợp Phi brô xi măng	m ² sàn	4.660.000
b	Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 110 hoặc Tuynel 6 lỗ		
	- Mái BTCT	m ² sàn	4.250.000
	- Mái BTCT có lợp ngói chống nóng	m ² sàn	4.440.000
	- Mái BTCT lợp tôn sóng màu	m ² sàn	4.420.000
	- Mái BTCT lợp Phi brô xi măng	m ² sàn	4.390.000
9	Nhà ở tập thể 1 tầng: Chiều cao đóng học từ 3,0 đến 3,6m trần cốt ép, mái lợp ngói, móng đá học có chiều cao < 1m kể từ đáy móng, nền láng xi măng		
	- Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 220	m ² X.D	2.830.000
	- Tường nhà xây bằng gạch chỉ 110	m ² X.D	2.490.000
	- Tường nhà xây gạch Tuynel 6 lỗ nằm 150	m ² X.D	2.610.000
II	Nhà làm việc cơ quan		
1	Nhà 1 tầng: Móng đá học, chiều cao tầng 3,6m (không kể chiều cao mái), nền lát gạch chỉ hoặc gạch ceramic, cửa gỗ không khuôn.		
1.1	Nhà xây tường bằng gạch chỉ dày 220		
	- Mái BTCT không lợp mái	m ² X.D	3.870.000
	- Mái BTCT lợp mái ngói	m ² X.D	4.320.000
	- Mái BTCT lợp mái bằng tôn sóng màu	m ² X.D	4.270.000
	- Mái BTCT lợp mái bằng phi brô xi măng	m ² X.D	4.160.000

1.2	Nhà xây tường gạch chỉ 220 không có trần BTCT		
	- Nhà mái ngói hoặc tôn sóng màu không làm trần	m ² X.D	2.990.000
	- Nhà mái ngói hoặc tôn sóng màu, có trần nhựa hoặc cốt ép	m ² X.D	3.200.000
2	Nhà 2 tầng: Sàn BTCT, chiều cao tầng 7,5m, đến 8m, nền lát gạch ceramic, cửa gỗ không khuôn, tường sơn nước.		
2.1	Nhà tường gạch chịu lực dày 220		
	- Mái BTCT không lợp mái	m ² sàn	4.140.000
	- Mái BTCT lợp mái ngói chống nóng	m ² sàn	4.460.000
	- Mái BTCT lợp mái chống nóng bằng tôn	m ² sàn	4.430.000
	- Mái BTCT lợp mái chống nóng bằng phi brô xi măng	m ² sàn	4.370.000
2.2	Nhà khung chịu lực tường bao che.		
	- Mái BTCT không lợp mái	m ² sàn	4.410.000
	- Mái BTCT lợp mái ngói	m ² sàn	4.730.000
	- Mái BTCT lợp mái bằng tôn sóng màu	m ² sàn	4.700.000
3	Nhà 3 tầng: Sàn BTCT, móng đá hộc, chiều cao sàn mái tầng 3 từ 11-12m, nền lát gạch ceramic, cửa gỗ không khuôn, tường sơn nước.		
3.1	Nhà xây tường bằng gạch chỉ, tường tầng 1 dày 330, tầng 2,3 dày 220		
	- Mái BTCT không lợp mái	m ² sàn	4.410.000
	- Mái BTCT lợp mái ngói 22 v/m ²	m ² sàn	4.620.000
	- Mái BTCT lợp mái bằng tôn sóng màu	m ² sàn	4.600.000
3.2	Nhà có khung chịu lực, xây tường gạch chỉ 220		
	- Mái BTCT không lợp mái	m ² sàn	4.780.000
	- Mái BTCT lợp mái ngói chống nóng	m ² sàn	4.990.000
	- Mái BTCT lợp mái bằng tôn sóng màu	m ² sàn	4.980.000
III	Nhà lớp học thông gian		
1	Nhà 1 tầng		
1.1	Nhà 1 tầng không có trần bê tông, mái lợp ngói		
	- Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 220	m ² X.D	2.620.000
	- Tường nhà xây bằng gạch táp lô hoặc gạch chỉ 110	m ² X.D	2.290.000
1.2	Nhà 1 tầng có trần bê tông		

	- Mái BTCT không có mái	m ² X.D	3.230.000
	- Mái BTCT có lợp mái ngói chống nóng	m ² X.D	3.630.000
2	Nhà 2 tầng		
2.1	<i>Nhà xây tường gạch chỉ 220 kết hợp khung chịu lực</i>		
	- Mái BTCT không có mái	m ² sàn	3.370.000
	- Mái BTCT lợp ngói chống nóng	m ² sàn	3.630.000
2.2	<i>Nhà khung chịu lực tường bao che</i>		
	- Mái BTCT không có mái	m ² sàn	3.770.000
	- Mái BTCT lợp ngói chống nóng	m ² sàn	4.040.000
3	Nhà 3 tầng		
3.1	<i>Nhà xây tường gạch chỉ 220 kết hợp khung chịu lực</i>		
	- Mái BTCT không có mái	m ² sàn	3.430.000
	- Mái BTCT lợp ngói chống nóng	m ² sàn	3.630.000
3.2	<i>Nhà khung chịu lực tường bao che</i>		
	- Mái BTCT không có mái	m ² sàn	3.770.000
	- Mái BTCT lợp ngói chống nóng	m ² sàn	3.970.000
IV	Các loại khác		
1	Nhà kho hoặc chợ: Cột bê tông hoặc cột thép. Vỉ kèo thép, mái lợp tôn sóng màu, xà gồ thép, nền đổ bê tông, cửa sắt xếp (trường hợp lợp mái bằng phibrôximăng thì đơn giá giảm 70.000 đ/m ²).		
1.1	<i>Nhịp khung ≤ 15 m, cao ≤ 6 m</i> (không kể chiều cao mái)		
	- Có bao che bằng tường gạch chỉ 220	m ² X.D	3.070.000
	- Có bao che bằng tôn sóng	m ² X.D	2.800.000
	- Không có bao che	m ² X.D	2.400.000
1.2	<i>Nhịp khung >15 m, cao > 6 m</i> (không kể chiều cao mái)		
	- Có bao che bằng tường gạch chỉ 220	m ² X.D	3.340.000
	- Có bao che bằng tôn sóng	m ² X.D	3.070.000
	- Không có bao che	m ² X.D	2.590.000

2	Nhà (ốt) tường gạch chỉ 110 và 220 có chiều cao > 3m (Không kể chiều cao mái) nền láng vữa xi măng, sườn mái gỗ hoặc tre.		
	- Mái ngói	m ² X.D	2.240.000
	- Mái tôn tráng kẽm	m ² X.D	2.190.000
	- Mái phi brô xi măng	m ² X.D	2.080.000
3	Nhà (ốt) tường gạch chỉ 110 và 220 có chiều cao từ 2,5m đến ≤ 3m (Không kể chiều cao mái) nền láng vữa xi măng, sườn mái gỗ hoặc tre.		
	- Mái ngói	m ² X.D	1.970.000
	- Mái tôn tráng kẽm	m ² X.D	1.920.000
	- Mái phi brô xi măng	m ² X.D	1.800.000
4	Nhà (ốt) tường gạch táp lô có chiều cao > 3m (Không kể chiều cao mái), nền láng vữa xi măng, sườn mái gỗ, tre.		
	- Mái ngói	m ² X.D	1.920.000
	- Mái tôn tráng kẽm	m ² X.D	1.870.000
	- Mái phi brô xi măng	m ² X.D	1.760.000
5	Nhà (ốt) tường gạch táp lô có chiều cao từ 2,5m đến ≤ 3m (Không kể chiều cao mái), nền láng vữa xi măng, sườn mái gỗ, tre.		
	- Mái ngói	m ² X.D	1.770.000
	- Mái tôn tráng kẽm	m ² X.D	1.720.000
	- Mái phi brô xi măng	m ² X.D	1.610.000
6	Nhà (ốt) tường gạch chỉ 110 có chiều cao 2,5m trở xuống (không kể chiều cao mái), nền láng vữa xi măng, sườn mái gỗ nhóm 5,6.		
	- Mái ngói	m ² X.D	1.470.000
	- Mái tôn tráng kẽm	m ² X.D	1.420.000
	- Mái phi brô xi măng	m ² X.D	1.300.000
7	Nhà (ốt) tường táp lô có chiều cao 2,5m trở xuống (Không kể chiều cao mái), nền láng vữa xi măng, sườn mái gỗ nhóm 5, 6 hoặc tre mét.		
	- Mái ngói	m ² X.D	1.370.000

	- Mái tôn tráng kẽm	m ² X.D	1.320.000
	- Mái phi brô xi măng	m ² X.D	1.200.000
8	Nhà (ót) bán mái cao từ 2,5m đến ≤ 3 m (chiều cao nhà tính theo chiều cao tường kê với mái chày) xây gạch chỉ 110, nền láng vữa xi măng, sườn mái gỗ, tre mét.		
	- Mái ngói	m ² X.D	1.710.000
	- Mái tôn tráng kẽm	m ² X.D	1.660.000
	- Mái phi brô xi măng	m ² X.D	1.540.000
9	Nhà (ót) bán mái cao từ 2,5m đến ≤ 3 m (chiều cao nhà tính theo chiều cao tường kê với mái chày) xây gạch táp lô, nền láng vữa xi măng, sườn mái gỗ, tre, mét.		
	- Mái ngói	m ² X.D	1.510.000
	- Mái tôn tráng kẽm	m ² X.D	1.460.000
	- Mái phi brô xi măng	m ² X.D	1.350.000
10	Nhà (ót) bán mái cao 2,5m trở xuống (chiều cao nhà tính theo chiều cao tường kê với mái chày) xây gạch chỉ, nền láng vữa xi măng, sườn mái gỗ.		
	- Mái ngói	m ² X.D	1.370.000
	- Mái tôn tráng kẽm	m ² X.D	1.320.000
	- Mái phi brô xi măng	m ² X.D	1.200.000
11	Nhà (ót) bán mái cao 2,5 m trở xuống (chiều cao nhà tính theo chiều cao tường kê với mái chày) xây gạch táp lô, nền láng vữa xi măng, sườn mái gỗ, tre, mét.		
	- Mái ngói	m ² X.D	1.180.000
	- Mái tôn tráng kẽm	m ² X.D	1.130.000
	- Mái phi brô xi măng	m ² X.D	1.020.000
12	Nhà tắm, nhà vệ sinh (độc lập)		
	- Nhà tắm, nhà vệ sinh (tự hoại), mái bê tông, ốp lát gạch liên doanh (bể nước, bể phốt được tính riêng)	m ² X.D	3.990.000
	- Nhà tắm xây, mái bê tông, ốp lát gạch liên doanh (bể nước nếu có được tính riêng)	m ² X.D	2.780.000
	- Nhà tắm xây, mái ngói, nền láng xi măng	m ² X.D	2.220.000
	- Nhà tắm xây, mái tôn tráng kẽm, nền láng xi măng	m ² X.D	2.170.000
	- Nhà tắm xây, mái phi brô xi măng, nền láng xi măng	m ² X.D	2.060.000

	- Nhà vệ sinh xây, mái ngói	m ² X.D	2.630.000
	- Nhà vệ sinh xây, mái tôn tráng kẽm	m ² X.D	2.580.000
	- Nhà vệ sinh xây, mái phib rô xi măng	m ² X.D	2.480.000
	- Nhà tắm, nhà vệ sinh tạm	m ² X.D	300.000
13	Gác lửng bằng gỗ	m ² sàn	900.000
14	Gác lửng bằng bê tông	m ² sàn	860.000
15	Công trình phụ làm bằng vật liệu dễ cháy, có bao che	m ² X.D	390.000
16	Công trình phụ làm bằng vật liệu khó cháy (chưa tính vật liệu bao quanh)		
	- Mái ngói	m ² X.D	590.000
	- Mái tôn tráng kẽm	m ² X.D	540.000
	- Mái phi brô xi măng	m ² X.D	430.000
17	Mái che không có tường bao xung quanh (nền nếu có được tính riêng)		
	- Mái ngói	m ² X.D	330.000
	- Mái tôn tráng kẽm	m ² X.D	280.000
	- Mái phi brô xi măng	m ² X.D	165.000
	- Mái che bằng vật liệu dễ cháy	m ² X.D	130.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bảng số 2
ĐƠN GIÁ XÂY MỚI CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2012/QĐ.UBND ngày 04/01/2012)

TT	Loại công trình	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Sân, nền bê tông đá dăm dày 10 cm	m ²	103.000
2	Sân, nền bê tông gạch vỡ dày 10 cm	m ²	49.000
3	Sân, nền lát gạch lá nem (kể cả bê tông lót)	m ²	132.000
4	Sân, nền lát gạch xi măng (kể cả bê tông lót)	m ²	175.000
5	Sân, nền lát gạch chi (kể cả bê tông lót)	m ²	147.000
6	Sân, nền lát gạch thẻ (kể cả bê tông lót)	m ²	125.000
7	Sân, nền lát gạch đất nung đỏ loại 20x20; 30x30cm (kể cả bê tông lót)	m ²	155.000
8	Sân, nền láng vữa xi măng (kể cả bê tông lót)	m ²	75.000
9	Sân nền lát gạch Bloc tự chèn	m ²	138.400
10	Sân nền lát gạch Terrazzo	m ²	184.500
11	Nền lát gạch Trung Quốc (kể cả bê tông lót)	m ²	182.000
12	Nền lát gạch men Liên Doanh (kể cả bê tông lót)	m ²	207.000
13	Nền lát gạch Granit (kể cả bê tông lót)	m ²	231.000
14	Tường ốp gạch Trung Quốc	m ²	233.000
15	Tường ốp gạch men Liên Doanh	m ²	262.000
16	Tường ốp gạch Grannit	m ²	295.000
17	Đường bê tông đá dăm (đã tính cả bê tông lót)		
	Chiều dày lớp bê tông đá dăm 10cm	m ²	183.000
	Chiều dày lớp bê tông đá dăm 15cm	m ²	249.000
	Chiều dày lớp bê tông đá dăm 20cm	m ²	316.000
	Chiều dày lớp bê tông đá dăm 25cm	m ²	383.000
18	Đường cấp phối sỏi sông, cấp phối đá dăm	m ²	
	Chiều dày lớp cấp phối 10cm	m ²	32.300
	Chiều dày lớp cấp phối 15cm	m ²	48.500
19	Tường xây không trát (không kể móng)		
	Tường xây bằng gạch chi 220	m ²	362.000

	Tường xây bằng gạch chỉ 110	m ²	207.000
	Tường xây bằng gạch 6 lỗ xây nằm	m ²	207.000
	Tường xây bằng gạch táp lô đặt nằm ≤ 150	m ²	130.000
	Tường xây bằng gạch táp lô đặt nghiêng ≤ 100	m ²	100.000
	Xây tường thẳng bằng đá hộc	m ³	838.000
20	Móng xây bằng đá hộc	m ³	775.000
21	Cầu rửa xe xây bằng đá hộc, gạch (đã tính cả hoàn thiện bề mặt)	m ³	852.500
22	Trụ xây bằng gạch chỉ không trát (không kể móng)	m ³	1.837.000
	Trụ xây bằng gạch táp lô không trát (không kể móng)	m ³	949.000
23	Trụ công thép, trụ bờ rào thép		
	- Tiết diện 25 x 25 cm	md	1.000.000
	- Tiết diện 30 x 30 cm	md	1.200.000
	- Tiết diện 35 x 35 cm	md	1.400.000
	- Tiết diện 40 x 40 cm	md	1.600.000
24	Trụ công, trụ bờ rào, cột bằng bê tông cốt thép		
	- Tiết diện 10 x 10 cm	md	72.000
	- Tiết diện 15 x 15 cm	md	112.000
	- Tiết diện 20 x 20 cm	md	263.000
	- Tiết diện 25 x 25 cm	md	358.000
	- Tiết diện 30 x 30 cm	md	438.000
25	Trụ công lõi bằng bê tông cốt thép, xung quanh ốp bằng gạch chỉ, tiết diện 40x40cm	md	595.000
26	Giằng móng		
	- Tiết diện 20 x 10 cm	md	175.000
	- Tiết diện 20 x 20 cm	md	256.000
27	Bê tông sàn mái, chiều dày sàn 10cm	m ²	506.000
28	Trát trần, dầm, trụ, tường	m ²	52.000
	Trát granito	m ²	273.000
	Trát đá rửa	m ²	152.000
	Trát đắp phào đơn	md	52.000
	Trát đắp phào kép	md	66.000
	Trát gờ chỉ	md	30.000
29	Cầu thang, bậc thang lát granito (không kể lan can)	m ²	2.235.000
	Cầu thang, bậc thang lát đá (không kể lan can)	m ²	3.528.000
	Cầu thang, bậc thang lát gạch xi măng (không kể lan can)	m ²	1.921.000

	Cầu thang, bậc thang láng xi măng (không kể lan can)	m ²	1.753.000
	Lan can cầu thang Inox 1 trụ chính	md	650.000
	Lan can cầu thang song tiện bằng gỗ Lim	md	950.000
	Lan can cầu thang song tiện bằng gỗ nhóm 2	md	800.000
30	Sơn trần, tường	m ²	30.000
31	Quét vôi ve	m ²	9.100
32	- Khung thép hình lưới B40	m ²	200.000
	- Khung ống nước lưới B40	m ²	300.000
33	- Lưới B40 không khung	m ²	84.000
34	Bờ rào sắt		
	- Sắt hộp	m ²	800.000
	- Sắt vuông 14 x 14	m ²	750.000
	- Sắt vuông 12 x 12	m ²	550.000
	- Sắt vuông 10 x 10	m ²	420.000
35	Lan can sân có xuyên hoa	m ²	350.000
36	Bờ rào tạm cột sắt hoặc cột gỗ, tre mét, chằng dây thép gai	md	35.000
	Bờ rào tạm bằng gỗ, tre, nứa, mét	md	30.000
37	Cửa cổng		
	- Sắt hộp	m ²	1.000.000
	- Sắt vuông 12 x 12	m ²	650.000
	- Sắt vuông 10 x 10	m ²	500.000
	- Khung ống nước, lưới B40	m ²	450.000
38	Trần nhà (bao gồm cả dầm, giằng, nóc)		
	- Trần cốt ép	m ²	184.000
	- Trần gỗ gián, trần nhựa, trần tôn	m ²	215.000
	- Trần gỗ ván, gỗ xoan đậu	m ²	550.000
	- Trần Lambri gỗ dổi, pơ mu	m ²	747.000
	- Trần lambri gỗ đinh hương	m ²	922.000
	- Trần thạch cao	m ²	377.000
39	Rui chông gỗ nhóm 4; 5	m ²	450.000
40	Lambri gỗ		
	- Lambri gỗ nhóm 4; 5	m ²	400.000
	- Lambri gỗ dổi	m ²	508.000
	- Lambri gỗ đinh hương	m ²	704.000

41	Một số chi tiết về nhà thờ, lăng mộ		
	- Đầu đao + Bằng xi măng	cái	53.000
	+ Bằng Sứ	cái	106.000
	- Mặt nguyệt + Bằng xi măng	cái	106.000
	+ Bằng Sứ	cái	251.000
	- Ròng châu + Bằng xi măng	đôi	416.000
	+ Bằng Sứ	đôi	1.254.000
	- Nghê châu	con	376.000
	- Cột hương ngoài trời có am thấp hương	cái	792.000
	- Cột hương ngoài trời chỉ có đài thấp hương	cái	640.000
42	Giếng khơi thùng		
	- Ống giếng ĐK 0,7m	m sâu	327.000
	- Ống giếng ĐK 0,8m	m sâu	361.000
	- Ống giếng ĐK 1,0m	m sâu	427.000
43	Giếng khơi sâu ≤ 5 m không có xây, ghép thành bên trong		
	- Đất cấp 3	m sâu	282.000
	- Đất cấp 4	m sâu	374.000
44	Giếng khơi sâu ≤ 5 m có xây ghép thành bên trong		
	- Đất cấp 2	m sâu	466.000
	- Đất cấp 3	m sâu	525.000
	- Đất cấp 4	m sâu	612.000
45	Giếng khơi các vùng đất khác có độ sâu > 5 m, mỗi mét giếng sâu hơn đơn giá được cộng thêm 20.000 đ/mét		
46	Giếng khoan (Không tính đầu bơm, máy bơm; tính cho một mũi), chiều sâu tối đa 15m		
	- Vùng đất cát	cái	695.000
	- Vùng đất cấp 2	cái	2.054.000
	- Vùng đất cấp 3	cái	4.136.000
	- Vùng đất cấp 4	cái	6.669.000
	Đối với vùng đất có chiều sâu khoan lớn hơn 15m thì cứ 1m sâu thêm ngoài 15m quy định trên được tính bổ sung, cụ thể: Vùng đất cát, sâu thêm 1m bổ sung thêm 46.000 đồng/m; Vùng đất cấp 2, sâu thêm 1m bổ sung thêm 137.000 đồng/m; Vùng đất cấp 3, sâu thêm 1m bổ sung thêm 275.000 đồng/m; Vùng đất cấp 4, sâu thêm 1m bổ sung thêm 445.000 đồng/m		
47	Bể chứa nước thành bể xây gạch hoặc đổ bê tông cốt thép có nắp đậy		
	- Thể tích $\leq 3\text{m}^3$	m^3	2.170.000

	- Thể tích $\leq 5 \text{ m}^3$	m^3	1.800.000
	- Thể tích $> 5 \text{ m}^3$	m^3	1.320.000
48	Bể chứa nước đổ bê tông trực tiếp dưới dạng ống cống không có thép, có nắp đậy	m^3	660.000
49	Bể phốt thành bể xây gạch hoặc đổ bê tông cốt thép có nắp đậy		
	- Thể tích $\leq 3 \text{ m}^3$	m^3	2.470.000
	- Thể tích $\leq 5 \text{ m}^3$	m^3	2.040.000
	- Thể tích $> 5 \text{ m}^3$	m^3	1.680.000
50	Bể phốt bằng ống cống bê tông không có thép, có nắp đậy	m^3	726.000
51	Bể chứa hồ xí bán tự hoại	m^3	1.927.000
52	Mương thoát nước, lòng mương rộng $\leq 0,4\text{m}$, sâu $\leq 0,5\text{m}$, không có tấm đan		
	Đổ bê tông	md	635.000
	Xây bằng đá hộc	md	402.000
	Xây bằng gạch chỉ	md	553.000
	Xây bằng gạch táp lô	md	276.000
	Mương thoát nước, lòng mương rộng $0,4$ đến $\leq 0,6\text{m}$, sâu $0,5\text{m}$ đến $\leq 0,8\text{m}$, không có tấm đan		
	Đổ bê tông	md	863.000
	Xây bằng đá hộc	md	492.000
	Xây bằng gạch chỉ	md	677.000
	Xây bằng gạch táp lô	md	332.000
53	Tấm đan bê tông cốt thép, kích thước $0,6 \times 1\text{m}$		
	Tấm đan không chịu lực	m^2	141.000
	Tấm đan chịu lực	m^2	473.000
54	Cống thoát nước		
	- Đường kính trong 20 cm	md	59.000
	- Đường kính trong 30 cm	md	83.000
	- Đường kính trong 40 cm	md	108.000
	- Đường kính trong 50 cm	md	157.000
	- Đường kính trong 60 cm	md	185.000
	- Đường kính trong 70 cm	md	246.000
	- Đường kính trong 80 cm	md	278.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN